

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ CHUBB VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**



CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ CHUBB VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

NỘI DUNG	Trang
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DNNT)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DNNT)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DNNT)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DNNT)	11

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ CHUBB VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép Thành lập và Hoạt động

Số 33 GP/KDBH ngày 4 tháng 5 năm 2005
Giấy phép Thành lập và Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh do Bộ Tài chính cấp có thời hạn hoạt động là 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tiên số 33GP/KDBH cấp ngày 4 tháng 5 năm 2005.

Mã số thuế

0303845969

Hội đồng Quản trị

Ông Lâm Hải Tuấn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc
Bà Annette Maria Donselaar	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên
Bà Lee Yee Nin	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lâm Hải Tuấn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc (cho đến ngày 1 tháng 6 năm 2019)
Ông Nguyễn Khắc Thành Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thuý Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Mai Thị Thanh Vân	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 17 tháng 6 năm 2019)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Lâm Hải Tuấn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc
------------------	--

Trụ sở chính

Tầng 21, Tòa nhà Sun Wah, 115 Nguyễn Huệ, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ CHUBB VIỆT NAM

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 báo cáo tài chính riêng. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, Ban Giám đốc phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 41. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ đang hoạt động tại Việt Nam.

Người sử dụng nên đọc báo cáo tài chính riêng này kết hợp với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (“Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có thêm thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và những thay đổi về tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Giám đốc *Thub*



[Signature]
Lâm Hải Tuấn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

TP. Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam
Ngày 27 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CHỦ SỞ HỮU CỦA CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ CHUBB VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2019 và được Ban Giám đốc phê duyệt ngày 27 tháng 3 năm 2020. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu, được trình bày từ trang 5 đến trang 41.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ đang hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ đang hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

A blue handwritten signature is written on the right side of the page.

Lưu Tùng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4183-2017-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM9031
TP. Hồ Chí Minh, Ngày 27 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2019 1.000 đồng	2018 1.000 đồng
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.481.810.621	2.893.446.718
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	658.799.571	621.156.786
111	Tiền		608.799.571	591.156.786
112	Các khoản tương đương tiền		50.000.000	30.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.205.724.330	1.755.118.880
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	100.000.000	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	4(b)	2.105.724.330	1.755.118.880
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		599.400.063	501.790.045
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	134.495.373	107.873.037
131.1	- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		134.495.373	107.873.037
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.415.338	6.585.270
136	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	6(a)	461.489.352	387.331.738
140	Hàng tồn kho		-	2.460
141	Hàng tồn kho		-	2.460
150	Tài sản ngắn hạn khác		17.886.657	15.378.547
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	7(a)	17.886.657	15.378.547
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		7.270.024.985	5.992.875.847
210	Các khoản phải thu dài hạn		17.994.944	23.657.470
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	17.994.944	23.657.470
216.1	- Ký quỹ bảo hiểm		12.000.000	12.000.000
216.2	- Phải thu dài hạn khác		5.994.944	11.657.470
220	Tài sản cố định		74.959.188	63.364.166
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	48.717.625	36.288.813
222	Nguyên giá		155.223.198	130.698.001
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(106.505.573)	(94.409.188)
227	Tài sản cố định vô hình	8(b)	26.241.563	27.075.353
228	Nguyên giá		80.576.869	71.964.974
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(54.335.306)	(44.889.621)
240	Tài sản dở dang dài hạn		-	10.583.332
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	10.583.332
250	Đầu tư tài chính dài hạn		6.981.385.751	5.707.052.770
251	Đầu tư vào công ty con	4(d)	26.000.000	26.000.000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	4(c)	6.955.385.751	5.681.052.770
260	Tài sản dài hạn khác		195.685.102	188.218.109
261	Chi phí trả trước dài hạn	7(b)	147.800.000	150.000.000
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	9	47.885.102	38.218.109
270	TỔNG TÀI SẢN		10.751.835.606	8.886.322.565

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2019 1.000 đồng	2018 1.000 đồng
300	NỢ PHẢI TRẢ		7.922.728.589	6.509.650.456
310	Nợ ngắn hạn		923.447.223	737.027.440
311	Phải trả ngắn hạn người bán	10	606.809.378	477.092.431
311.1	- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		594.354.444	463.593.232
311.2	- Phải trả khác cho người bán		12.454.934	13.499.199
312	Người mua trả tiền trước	11	26.284.772	13.036.621
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	48.476.466	29.896.079
314	Phải trả người lao động		19.379.832	17.107.173
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	199.053.729	179.539.282
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	23.443.046	20.355.854
330	Nợ dài hạn		6.999.281.366	5.772.623.016
342	Dự phòng phải trả dài hạn		8.483.204	6.631.579
344	Dự phòng nghiệp vụ	15	6.990.798.162	5.765.991.437
344.1	- Dự phòng toán học		6.916.175.574	5.698.105.784
344.2	- Dự phòng phí chưa được hưởng		4.088.719	4.664.240
344.3	- Dự phòng bồi thường		42.585.750	41.405.022
344.4	- Dự phòng chia lãi		6.485.725	6.069.168
344.5	- Dự phòng đảm bảo cân đối		21.462.394	15.747.223
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.829.107.017	2.376.672.109
410	Vốn chủ sở hữu		2.829.107.017	2.376.672.109
411	Vốn góp của chủ sở hữu	16, 17	1.384.467.454	1.384.467.454
419	Quỹ dự trữ bắt buộc	17	86.598.380	63.976.634
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	17	1.358.041.183	928.228.021
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		928.228.021	643.016.827
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		429.813.162	285.211.194
440	TỔNG NGUỒN VỐN		10.751.835.606	8.886.322.565



Nguyễn Văn Hưng
Kế toán trưởng



Bùi Thanh Hiệp
Phó Tổng Giám đốc




Lâm Hải Tuấn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị,
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Mã số	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2019 1.000 đồng	2018 1.000 đồng
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	3.418.432.419	2.925.750.791
12	Doanh thu hoạt động tài chính	24 647.171.827	562.957.336
13	Thu nhập khác	303.952	624.398
20	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(2.280.532.485)	(1.975.292.798)
22	Chi phí hoạt động tài chính	25 (13.515.819)	(11.124.601)
23	Chi phí bán hàng	26 (937.930.019)	(885.632.694)
24	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27 (268.081.655)	(241.703.774)
25	Chi phí khác	(46.290)	(67.403)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	565.801.930	375.511.255
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28 (123.034.015)	(77.401.195)
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	28 9.666.993	2.112.250
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	452.434.908	300.222.310



Nguyễn Văn Hưng
Kế toán trưởng



Bùi Thanh Hiệp
Phó Tổng Giám đốc



Lâm Hải Tuấn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị,
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 27 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(tiếp theo)

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Mã số	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12		
		2019 1.000 đồng	2018 1.000 đồng	
01	Doanh thu phí bảo hiểm	19	3.525.493.823	3.020.601.782
01.1	- Phí bảo hiểm gốc		3.524.918.302	3.020.743.888
01.3	- Biến động dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		575.521	(142.106)
02	Phí nhượng tái bảo hiểm	20	(120.687.147)	(106.223.060)
03	Doanh thu phí bảo hiểm thuần		3.404.806.676	2.914.378.722
04	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		13.625.743	11.372.069
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		2.957.275	511.217
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	21	10.668.468	10.860.852
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		3.418.432.419	2.925.750.791
11	Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	22(a)	(585.459.803)	(424.283.862)
12	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	22(b)	65.418.131	42.752.056
13	Biến động dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	22(c)	(1.225.382.246)	(1.110.548.217)
15	Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	22	(1.745.423.918)	(1.492.080.023)
16	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	23	(535.108.567)	(483.212.775)
16.1	- Chi phí hoa hồng bảo hiểm		(525.144.288)	(473.063.078)
16.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(9.964.279)	(10.149.697)
17	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(2.280.532.485)	(1.975.292.798)
18	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm		1.137.899.934	950.457.993

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(tiếp theo)

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12		
		2019 1.000 đồng	2018 1.000 đồng	
22	Doanh thu hoạt động tài chính	24	647.171.827	562.957.336
23	Chi phí hoạt động tài chính	25	(13.515.819)	(11.124.601)
24	Lợi nhuận thuần hoạt động tài chính		633.656.008	551.832.735
25	Chi phí bán hàng	26	(937.930.019)	(885.632.694)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(268.081.655)	(241.703.774)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		565.544.268	374.954.260
31	Thu nhập khác		303.952	624.398
32	Chi phí khác		(46.290)	(67.403)
40	Lợi nhuận khác		257.662	556.995
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		565.801.930	375.511.255
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	(123.034.015)	(77.401.195)
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	28	9.666.993	2.112.250
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		452.434.908	300.222.310



Nguyễn Văn Hưng
Kế toán trưởng



Bùi Thanh Hiệp
Phó Tổng Giám đốc




Lâm Hải Tuấn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị,
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2019 1.000 đồng	2018 1.000 đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền từ thu phí bảo hiểm	3.753.683.781	3.177.318.534
02	Tiền thu từ các khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	10.986.113	13.541.761
03	Tiền thu từ các khoản bồi thường nhượng tái bảo hiểm	37.347.197	22.142.802
04	Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	16.856.549	3.529.020
05	Trả tiền bồi thường bảo hiểm	(364.157.381)	(259.547.121)
06	Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(1.617.285.112)	(1.557.044.718)
07	Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	(332.447.535)	(483.989.062)
08	Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	(182.960.712)	(161.693.582)
09	Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	12 (105.082.809)	(70.965.425)
10	Trả tiền cho các khoản nợ khác	(115.837.642)	(6.115.082)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.101.102.449	677.177.127
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền thu từ bán trái phiếu và rút tiền gửi có kỳ hạn	2.000.432.813	460.483.744
22	Tiền thu từ lãi tiền gửi và lãi trái phiếu	586.890.627	518.089.987
23	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	230.385	542.918
24	Tiền đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi có kỳ hạn	(3.623.151.728)	(1.881.075.643)
27	Tiền chi để mua sắm các tài sản cố định	(27.861.761)	(21.086.812)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.063.459.664)	(923.045.806)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	60.528.000
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	60.528.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	37.642.785	(185.340.679)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 621.156.786	803.739.964
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	2.757.501
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 658.799.571	621.156.786



Nguyễn Văn Hưng
Kế toán trưởng



Bùi Thanh Hiệp
Phó Tổng Giám đốc




Lâm Hải Tuấn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị,
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 33 GP/KDBH ngày 4 tháng 5 năm 2005 do Bộ Tài chính cấp.

Ngày 12 tháng 3 năm 2008, Công ty đã nhận được văn bản điều chỉnh Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 33/GPĐC7/KDBH từ Bộ Tài chính về việc thay đổi vốn điều lệ từ 31.910.000 đô la Mỹ thành 37.910.000 đô la Mỹ.

Ngày 1 tháng 4 năm 2010, Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh tăng vốn điều lệ của Công ty thành 53.910.000 đô la Mỹ.

Ngày 13 tháng 8 năm 2015, Công ty được Bộ tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh để tăng vốn điều lệ thành 1.019.797.178.080 đồng Việt Nam.

Ngày 9 tháng 3 năm 2016, căn cứ vào vào Giấy phép điều chỉnh số 33/GPĐC13/KDBH được cấp bởi Bộ Tài chính, Công ty đổi tên từ Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ ACE thành Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam.

Ngày 4 tháng 7 năm 2016, Công ty được Bộ tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh để tăng vốn điều lệ thành 1.165.266.954.280 đồng Việt Nam.

Ngày 10 tháng 10 năm 2017, Công ty được Bộ tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh để tăng vốn điều lệ thành 1.244.629.454.280 đồng Việt Nam.

Ngày 23 tháng 1 năm 2018, Công ty được Bộ tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh để tăng vốn điều lệ thành 1.323.939.454.280 đồng Việt Nam.

Ngày 12 tháng 12 năm 2018, Công ty được Bộ tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh để tăng vốn điều lệ thành 1.384.467.454.280 đồng Việt Nam.

Công ty là một doanh nghiệp bảo hiểm 100% vốn nước ngoài, sở hữu bởi Chubb INA International Holdings Limited (“Công ty mẹ”), một công ty được thành lập tại Hoa Kỳ. Chi tiết vốn góp được trình bày ở thuyết minh 16.

Hoạt động chủ yếu của Công ty là cung cấp các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ như bảo hiểm liên kết đầu tư, bảo hiểm trọn đời, bảo hiểm sinh kỳ, bảo hiểm tử kỳ, bảo hiểm hỗn hợp, bảo hiểm trả tiền định kỳ, các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe và các sản phẩm bảo hiểm bổ trợ cho bảo hiểm nhân thọ; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người.

Trong tháng 10 năm 2013, Công ty đã thành lập một công ty con, Công ty TNHH một thành viên Quản lý quỹ Chubb Life tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 52/GP-UBCK ngày 24 tháng 10 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“SSC”) cấp có thời hạn 50 năm kể từ ngày của Giấy phép Thành lập và Hoạt động đầu tiên. Vốn điều lệ của Công ty con là 26.000.000.000 đồng.

Hoạt động chủ yếu của công ty con là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Trong tháng 4 năm 2019, công ty con đã thành lập Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb, là quỹ đầu tư chứng khoán đại chúng dạng mở hoạt động theo Giấy chứng nhận phát hành lần đầu ra công chúng 58/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 10 năm 2018 và Giấy chứng nhận Đăng ký lập quỹ đại chúng số 35/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 3 tháng 4 năm 2019. Quỹ được quản lý bởi công ty con và được cấp phép hoạt động trong thời gian không xác định. Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) được chỉ định là ngân hàng giám sát của Quỹ.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 (mười hai) tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 393 nhân viên (2018: 389 nhân viên)

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ đang hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất đối với các công ty bảo hiểm nhân thọ hoạt động tại Việt Nam. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, công ty con là công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng nên đọc báo cáo tài chính riêng của Công ty cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và những thay đổi về tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“1.000 đồng” hoặc “ngàn đồng”).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (tiếp theo)**

Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch kinh doanh bảo hiểm như thu phí bảo hiểm, nhận tái bảo hiểm, hoa hồng nhượng tái bảo hiểm, chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm, chi phí hoa hồng và các chi phí kinh doanh bảo hiểm khác; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá phí bảo hiểm, nhận thanh toán và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí kinh doanh bảo hiểm.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Công ty đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình, và không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Đầu tư tài chính**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng chỉ quỹ của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb do Công ty nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh; Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(a) Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản phụ trội, chiết khấu phát sinh mua trái phiếu được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp sử dụng lãi suất thị trường từ ngày mua đến khi đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(d) Các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại

Các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại là các khoản tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm nhân thọ khi đủ điều kiện theo quy định của hợp đồng bảo hiểm nhân thọ đã được ký kết. Các khoản tạm ứng này được quy định mức trần dựa trên giá trị hoàn lại và bảo lãnh bằng chính giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm nhân thọ. Lãi từ các khoản tạm ứng này được thu hàng kỳ theo thỏa thuận giữa Công ty và chủ hợp đồng bảo hiểm. Các khoản tạm ứng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

2.8 Khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải thu của khách hàng về hợp đồng bảo hiểm là khoản phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm bao gồm các phí bảo hiểm phải thu từ chủ hợp đồng bảo hiểm và đại lý bảo hiểm, khoản phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm tại thời điểm cuối năm;
- Phải thu khác của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ ngoài hoạt động kinh doanh bảo hiểm; và
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng được ước tính như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	5 năm
Máy vi tính	3 - 5 năm
Nâng cấp văn phòng và nội thất	3 - 8 năm
Phần mềm	5 - 7 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn trên bảng cân đối kế toán và bao gồm chủ yếu là hàng khuyến mãi, chi phí bảo hiểm trả trước và tiền thuê văn phòng trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm là khoản phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm;
- Phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ ngoài hoạt động kinh doanh bảo hiểm; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Nợ phải trả (tiếp theo)

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Dự phòng nghiệp vụ**

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các giả định và phương pháp mà Chuyên gia tính toán của Công ty xác lập và đã đăng ký và được Bộ tài chính phê duyệt, các quy định và hướng dẫn của Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 (“Thông tư 50”) do Bộ Tài chính (“Bộ Tài chính”) ban hành hướng dẫn cho Nghị định số 73/2016/ND-CP của Chính phủ ngày 1 tháng 7 năm 2016 (“Nghị định 73”) về chi tiết thi hành Luật về kinh doanh bảo hiểm và sửa đổi một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm áp dụng cho các công ty bảo hiểm, chi nhánh của công ty bảo hiểm nước ngoài và công ty môi giới bảo hiểm, đại lý bảo hiểm và trung tâm đào tạo đại lý bảo hiểm.

Phương pháp đã được Bộ Tài chính phê duyệt trong Công văn số 15743 ngày 18 tháng 12 năm 2018.

Dự phòng nghiệp vụ của Công ty bao gồm:

(a) Dự phòng toán học

Dự phòng toán học được xác định riêng cho từng sản phẩm và được xác định dựa trên cơ sở các giả định và các phương pháp thận trọng mà chuyên gia tính toán của Công ty xác lập như đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt:

Với các sản phẩm truyền thống:

- Tỷ lệ tử vong: Theo bảng tính tỷ lệ tử vong của Ủy Ban Quản Lý Bảo Hiểm 80 (“CSO 80”).
- Phương pháp trích lập dự phòng:
 - + Sản phẩm bảo hiểm hỗn hợp và sản phẩm bảo hiểm trọn đời
 - Hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới hoặc bằng 5 năm áp dụng phương pháp phí bảo hiểm thuần.
 - Hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 5 năm áp dụng phương pháp phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh bởi hệ số Zillmer 3% số tiền bảo hiểm.
 - + Sản phẩm bảo hiểm tử kỳ
 - Hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới hoặc bằng 5 năm áp dụng phương pháp phí bảo hiểm thuần.
 - Hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 5 năm áp dụng phương pháp phí bảo hiểm thuần điều chỉnh FPT 12 tháng (“12-monrh fully preliminary term”).

Với sản phẩm liên kết chung:

Dự phòng toán học bao gồm dự phòng rủi ro bảo hiểm và dự phòng nghiệp vụ.

- + Dự phòng rủi ro bảo hiểm được xác định theo chi phí bảo hiểm chưa được khấu trừ (“Unearned COI”); và
- + Dự phòng nghiệp vụ được xác định theo tổng giá trị tài khoản của hợp đồng bảo hiểm đối với các hợp đồng bảo hiểm phát hành trước ngày 1 tháng 1 năm 2008 và theo tổng giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm đối với các hợp đồng bảo hiểm phát hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2008 trở về sau.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

(b) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường.

- Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết được ước tính cho các trường hợp bồi thường đã được thông báo nhưng chưa được giải quyết tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (“IBNR”) là dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán và áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe không phân biệt thời hạn và các hợp đồng bảo hiểm khác có thời hạn từ một (01) năm trở xuống theo quy định của Thông tư 50.

(c) Dự phòng phí

Dự phòng phí bao gồm phần phí bảo hiểm đã ghi nhận doanh thu cho khoản thời gian bảo hiểm vượt quá ngày kết thúc niên độ. Công ty áp dụng phương pháp 1/24 để tính toán dự phòng phí bảo hiểm cho các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có thời hạn từ một (01) năm trở xuống và phương pháp 1/8 để tính toán dự phòng phí bảo hiểm cho các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe, theo quy định của Thông tư 50.

(d) Dự phòng chia lãi

Theo quy định của Thông tư 50, dự phòng chia lãi, chỉ áp dụng cho các hợp đồng tham gia chia lãi, bao gồm dự phòng cho phần lãi đã công bố và dự phòng cho phần lãi chưa công bố, trong đó:

- Dự phòng cho phần lãi đã công bố tương đương với tổng giá trị các khoản tiền lãi công bố chia cho chủ hợp đồng bảo hiểm trong năm tài chính và tổng giá trị tích lũy của các khoản tiền lãi đã công bố với chủ hợp đồng bảo hiểm trong các năm tài chính trước nhưng chưa chi trả.
- Dự phòng cho phần lãi chưa công bố là giá trị hiện tại của phần lãi sẽ chia thêm cho chủ hợp đồng trong tương lai.

(e) Dự phòng bảo đảm cân đối

Dự phòng bảo đảm cân đối được lập hàng năm bằng với mức 1% lợi nhuận trước thuế, đến mức tối đa là 5% của phí bảo hiểm thu được trong năm.

(f) Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết

Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết được dùng để bảo đảm lãi suất cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi thị trường đầu tư có biến động lớn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế góp.

LNST chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

LNST thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau:

Quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Điều 77 của Nghị định số 73/2018/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2018, Công ty phải trích 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm để lập quỹ dự trữ bắt buộc. Mức tối đa của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% mức vốn điều lệ của Công ty.

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu phí bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi Công ty phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên mua bảo hiểm theo Thông tư 50. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận doanh thu tại thời điểm khi đáp ứng được một trong những điều kiện sau:

- (1) Khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa Công ty và người mua bảo hiểm, và phí bảo hiểm đã được đóng đủ; hoặc
- (2) Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và người mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm.

Người mua bảo hiểm có thể đóng phí bảo hiểm một lần (cho loại hợp đồng đóng phí một lần) hoặc nhiều kỳ theo thời hạn và phương thức thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm. Phí bảo hiểm được ghi nhận như sau:

Trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần:

Phí bảo hiểm đối với hợp đồng bảo hiểm đóng phí một lần được ghi nhận toàn bộ doanh thu tại ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm.

Trường hợp đóng phí bảo hiểm định kỳ:

Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và Công ty đã thỏa thuận với người mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ như quy định trong hợp đồng bảo hiểm, Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ người mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(a) Doanh thu phí bảo hiểm (tiếp theo)**

Trong trường hợp phí bảo hiểm được đóng nhiều kỳ và người mua bảo hiểm đã đóng một hoặc một số kỳ phí bảo hiểm, phí bảo hiểm được ghi nhận doanh thu tại ngày đến hạn thu phí cho khoản phải thu phí bảo hiểm này. Sau 60 ngày kể từ ngày đến hạn thu phí, Công ty có quyền đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng và hợp đồng bị đình chỉ. Công ty có thể khôi phục hiệu lực hợp đồng bảo hiểm đã bị đơn phương đình chỉ thực hiện trong thời hạn hai năm, kể từ ngày bị đình chỉ khi người mua bảo hiểm đã đóng số phí bảo hiểm còn thiếu. Sau hai năm kể từ ngày bị đình chỉ, các hợp đồng bảo hiểm này sẽ bị kết thúc.

(b) Thu nhập hoa hồng

Thu nhập hoa hồng gồm các khoản thu phí đã nhận hoặc sẽ nhận từ các công ty nhận tái bảo hiểm. Thu nhập hoa hồng được tính toán và ghi nhận trên cơ sở phí bảo hiểm gộp nhượng tái.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.20 Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một khoản giảm trừ đối với phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận.

Nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm không làm giảm trách nhiệm của Công ty đối với khách hàng được bảo hiểm trong trường hợp các công ty nhận tái bảo hiểm không có khả năng hoàn thành các nghĩa vụ của họ theo hợp đồng tái bảo hiểm.

2.21 Chi phí hoa hồng bảo hiểm và chi phí bảo hiểm khác**(a) Chi phí hoa hồng bảo hiểm**

Chi phí hoa hồng bảo hiểm là các khoản phí phải trả cho các đại lý bảo hiểm. Chi phí này được tính trên phí bảo hiểm gốc và được hạch toán trên cơ sở trích trước. Chi phí hoa hồng bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

(b) Chi phí bảo hiểm khác

Chi phí bảo hiểm khác bao gồm chi phí thẩm định tổn thất, chi phí đóng góp vào quỹ bảo hiểm của chủ hợp đồng và các chi phí liên quan đến hoạt động bảo hiểm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Chi phí bồi thường**

Chi phí bồi thường được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi trách nhiệm bồi thường cho chủ hợp đồng hoặc người thụ hưởng đã được xác định. Các yêu cầu bồi thường đã được khai báo nhưng đang trong thời gian thẩm định tại ngày lập bảng cân đối kế toán sẽ được ghi nhận trong dự phòng bồi thường.

2.23 Thu bồi thường từ nhượng tái bảo hiểm

Các khoản bồi thường phát sinh được thu hồi từ các công ty nhận tái bảo hiểm theo các điều khoản trong thỏa thuận tái bảo hiểm.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí nhân viên, chi phí khen thưởng, chi phí thuê văn phòng, chi phí tổ chức hội nghị, chi phí thu phí bảo hiểm, chi phí thi đua đại lý và các chi phí bán hàng khác.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này và những công ty liên kết với các cá nhân này hoặc các bên liên kết này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm đang hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 8);
- Các khoản dự phòng nghiệp vụ (Thuyết minh 15);
- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Thuyết minh 9)

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2019 1.000 đồng	2018 1.000 đồng
Tiền mặt	164.000	156.045
Tiền gửi ngân hàng	608.635.571	590.900.741
Tiền đang chuyển	-	100.000
Các khoản tương đương tiền (*)	50.000.000	30.000.000
	<u>658.799.571</u>	<u>621.156.786</u>

(*) Đây là tiền gửi tại ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

(a) Chứng khoán kinh doanh

	2019		2018	
	Giá gốc 1.000 đồng	Giá trị ghi sổ 1.000 đồng	Giá gốc 1.000 đồng	Giá trị ghi sổ 1.000 đồng
Chứng chỉ Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb	100.000.000	100.000.000	-	-

Ngày 3 tháng 4 năm 2019, Công ty đã mua 6.000.000 Chứng chỉ Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb, tương đương 98,47% vốn Điều lệ theo Giấy chứng nhận Đăng ký lập quỹ. Ngày 26 tháng 6 năm 2019, Công ty đã thực hiện mua thêm 3.959.490 Chứng chỉ Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb. Tại ngày 31/12/2019, tổng số chứng chỉ mà Công ty đang nắm giữ là 9.959.490, tương đương 98,94% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	2019		2018	
	Giá gốc 1.000 đồng	Giá trị ghi sổ 1.000 đồng	Giá gốc 1.000 đồng	Giá trị ghi sổ 1.000 đồng
Tiền gửi có kỳ hạn	1.542.000.000	1.542.000.000	1.442.000.000	1.442.000.000
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	419.338.671	392.257.176	172.928.994	170.090.175
Tạm ứng cho chủ hợp đồng	171.467.154	171.467.154	143.028.705	143.028.705
	<u>2.132.805.825</u>	<u>2.105.724.330</u>	<u>1.757.957.699</u>	<u>1.755.118.880</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn

	2019		2018	
	Giá gốc 1.000 đồng	Giá trị ghi sổ 1.000 đồng	Giá gốc 1.000 đồng	Giá trị ghi sổ 1.000 đồng
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	6.554.765.134	6.453.135.751	5.460.351.335	5.383.802.770
Trái phiếu doanh nghiệp	400.000.000	400.000.000	245.000.000	245.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	102.250.000	102.250.000	52.250.000	52.250.000
	<u>7.057.015.134</u>	<u>6.955.385.751</u>	<u>5.757.601.335</u>	<u>5.681.052.770</u>

(d) Đầu tư góp vốn vào công ty con

	2019		2018	
	Giá gốc 1.000 đồng	Giá trị ghi sổ 1.000 đồng	Giá gốc 1.000 đồng	Giá trị ghi sổ 1.000 đồng
Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH một thành viên Quản lý quỹ Chubb Life	26.000.000	26.000.000	26.000.000	26.000.000
	<u>26.000.000</u>	<u>26.000.000</u>	<u>26.000.000</u>	<u>26.000.000</u>

Trong tháng 10 năm 2013, Công ty đã thành lập một công ty con, Công ty TNHH một thành viên Quản lý quỹ Chubb Life (“công ty con”), tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động Số 52/GP-UBCK ngày 24 tháng 10 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp có thời hạn 50 năm kể từ ngày của Giấy phép đầu tiên. Vốn điều lệ của Công ty con là 26.000.000 ngàn đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật đánh giá.

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ CHUBB VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DNNT

5 PHẢI THU NGẮN HẠN

	2019	2018
	1.000 đồng	1.000 đồng
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		
Phải thu phí bảo hiểm gốc (*)	29.210.896	30.659.495
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	105.284.477	77.213.542
	<u>134.495.373</u>	<u>107.873.037</u>

(*) Các khoản phải thu phí bảo hiểm gốc là các khoản phải thu từ chủ hợp đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản phải thu nào quá hạn.

6 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2019		2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	1.000 đồng	1.000 đồng	1.000 đồng	1.000 đồng
Các bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	8.968	-	11.100	-
Các bên thứ ba				
Lãi dự thu	435.095.457	-	376.267.936	-
Phải thu khác	26.384.927	-	11.052.702	-
	<u>461.489.352</u>	<u>-</u>	<u>387.331.738</u>	<u>-</u>
Tổng	<u><u>461.489.352</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>387.331.738</u></u>	<u><u>-</u></u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn.

(b) Dài hạn khác

	2019		2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	1.000 đồng	1.000 đồng	1.000 đồng	1.000 đồng
Ký quỹ bảo hiểm (*)	12.000.000	-	12.000.000	-
Ký quỹ dài hạn khác	5.994.944	-	11.657.470	-
	<u>17.994.944</u>	<u>-</u>	<u>23.657.470</u>	<u>-</u>
	<u><u>17.994.944</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>23.657.470</u></u>	<u><u>-</u></u>

(*) Theo Nghị định 73/2018/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016, Công ty phải ký quỹ bắt buộc tại một ngân hàng thương mại trong nước với số tiền 12.000.000.000 đồng, tương đương 2% mức vốn pháp định tối thiểu của công ty bảo hiểm nhân thọ được quy định trong Nghị định.

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ CHUBB VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DNNT

7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	2019 1.000 đồng	2018 1.000 đồng
Chi phí quảng cáo	3.357.889	5.349.754
Công cụ, dụng cụ	3.292.752	3.905.720
Tiền bảo hiểm trả trước	3.753.510	1.761.854
Chi phí thuê hoạt động trả trước	1.822.670	1.169.555
Chi phí duy trì phần mềm	4.117.369	1.681.148
Khác	1.542.467	1.510.516
	<u>17.886.657</u>	<u>15.378.547</u>

Biến động chi phí trả trước ngắn hạn trong năm như sau:

	2019 1.000 đồng	2018 1.000 đồng
Số dư đầu năm	15.378.547	13.101.998
Tăng	120.738.444	135.757.296
Phân bổ trong năm	(118.230.334)	(133.480.747)
Số dư cuối năm	<u>17.886.657</u>	<u>15.378.547</u>

(b) Dài hạn

Ngày 28 tháng 6 năm 2018, Công ty ký hợp đồng phân phối bảo hiểm với ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á (Ngân hàng Việt Á). Theo đó, Ngân hàng Việt Á sẽ độc quyền phân phối sản phẩm bảo hiểm nhân thọ của Công ty trong vòng 10 năm. Chi phí trả trước dài hạn là khoản hỗ trợ phát triển hệ thống cho Ngân hàng Việt Á.

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2019 1.000 đồng	2018 1.000 đồng
Số dư đầu năm	150.000.000	-
Tăng	-	150.000.000
Quyết toán với đối tác phân phối bảo hiểm	(2.200.000)	-
Số dư cuối năm	<u>147.800.000</u>	<u>150.000.000</u>

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ CHUBB VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DNNT

8 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Phương tiện vận tải 1.000 đồng	Thiết bị văn phòng 1.000 đồng	Máy vi tính 1.000 đồng	Nâng cấp văn phòng và nội thất 1.000 đồng	Tổng cộng 1.000 đồng
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	6.219.731	2.575.066	52.104.121	69.799.083	130.698.001
Tăng trong năm	-	764.308	21.281.404	7.309.494	29.355.206
Thanh lý, nhượng bán	-	(150.224)	(2.223.012)	(2.456.773)	(4.830.009)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>6.219.731</u>	<u>3.189.150</u>	<u>71.162.513</u>	<u>74.651.804</u>	<u>155.223.198</u>
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	2.237.375	1.616.793	34.473.438	56.081.582	94.409.188
Khấu hao trong năm	725.635	321.542	8.146.034	7.720.620	16.913.831
Thanh lý, nhượng bán	-	(150.224)	(2.223.011)	(2.444.211)	(4.817.446)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>2.963.010</u>	<u>1.788.111</u>	<u>0.396.461</u>	<u>61.357.991</u>	<u>106.505.573</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	<u>3.982.356</u>	<u>958.273</u>	<u>17.630.683</u>	<u>13.717.501</u>	<u>36.288.813</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>3.256.721</u>	<u>1.401.039</u>	<u>30.766.052</u>	<u>13.293.813</u>	<u>48.717.625</u>

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 78.000.402 ngàn đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 66.237.085 ngàn đồng).

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ CHUBB VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DNNT

8 (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

**Phần mềm
1.000 đồng**

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019

71.964.974

Tăng trong năm

8.611.895

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

80.576.869

Giá trị khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019

44.889.621

Khấu hao trong năm

9.445.685

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

54.335.306

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019

27.075.353

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

26.241.563

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 22.633.811 ngàn đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 15.649.800 ngàn đồng).

9 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

**2019
1.000 đồng** **2018
1.000 đồng**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng
12 tháng

47.885.102

38.218.109

Biến động trong năm của tài sản thuế TNDN hoãn lại được trình bày như sau:

**2019
1.000 đồng** **2018
1.000 đồng**

Tại ngày 1 tháng 1

38.218.109

36.105.859

Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh

(Thuyết minh 28)

9.666.993

2.112.250

47.885.102

38.218.109

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các chênh lệch tạm thời được khấu trừ từ các chi phí phải trả.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có khả năng thực hiện được các lợi ích về thuế đối với lợi nhuận chịu thuế trong tương lai.

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ CHUBB VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DNNT

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2019 1.000 đồng	2018 1.000 đồng
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	312.794.806	208.322.408
Phải trả cho nhượng tái bảo hiểm	220.253.278	204.842.489
Phải trả bồi thường và trả tiền bảo hiểm	61.306.360	50.428.335
	<u>594.354.444</u>	<u>463.593.232</u>
Phải trả khác cho người bán	12.454.934	13.499.199
	<u>606.809.378</u>	<u>477.092.431</u>
Bên thứ ba		
RGA Reinsurance Company	101.695.018	124.144.740
Khác	504.372.334	352.626.627
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	742.026	321.064
	<u>606.809.378</u>	<u>477.092.431</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

11 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	2019 1.000 đồng	2018 1.000 đồng
Phí bảo hiểm ban đầu được bảo lãnh phát hành	23.082.873	10.953.785
Phí bảo hiểm tạm ứng khác từ các chủ hợp đồng	3.201.899	2.082.836
	<u>26.284.772</u>	<u>13.036.621</u>

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2019 1.000 đồng	2018 1.000 đồng
Thuế thu nhập doanh nghiệp	42.692.943	24.741.738
Thuế thu nhập cá nhân	5.487.105	4.861.439
Các loại thuế khác	296.418	292.902
	<u>48.476.466</u>	<u>29.896.079</u>

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Tình hình biến động trong năm của thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2019 1.000 đồng	Số phải nộp trong năm 1.000 đồng	Số đã thực nộp trong năm 1.000 đồng	Tại ngày 31.12.2019 1.000 đồng
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.741.738	123.034.014	(105.082.809)	42.692.943
Thuế thu nhập cá nhân	4.861.439	55.042.184	(54.416.518)	5.487.105
Các loại thuế khác	292.902	1.653.368	(1.649.852)	296.418
	<u>29.896.079</u>	<u>179.729.566</u>	<u>(161.149.179)</u>	<u>48.476.466</u>

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2019 1.000 đồng	2018 1.000 đồng
Chi phí nhân viên	112.722.415	100.669.354
Chi phí tổ chức hội nghị	46.648.842	45.426.634
Hoa hồng phải trả	16.015.123	15.882.065
Chi phí phải trả khác	23.667.349	17.561.229
	<u>199.053.729</u>	<u>179.539.282</u>

14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2019 1.000 đồng	2018 1.000 đồng
Ký quỹ từ đại lý bảo hiểm	18.551.533	14.605.081
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	1.839.119	3.472.601
Phải trả ngắn hạn khác	3.052.394	2.278.172
	<u>23.443.046</u>	<u>20.355.854</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ CHUBB VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DNNT

15 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Dự phòng phí 1.000 đồng	Dự phòng toán học (*) 1.000 đồng	Dự phòng chia lãi 1.000 đồng	Dự phòng bồi thường 1.000 đồng	Dự phòng bảo đảm cân đối 1.000 đồng	Tổng cộng 1.000 đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	4.522.134	4.614.892.198	5.677.690	18.254.912	11.954.180	4.655.301.114
Hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	142.106	1.083.213.586	391.478	23.150.110	3.793.043	1.110.690.323
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	4.664.240	5.698.105.784	6.069.168	41.405.022	15.747.223	5.765.991.437
Hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(575.521)	1.218.069.790	416.557	1.180.728	5.715.171	1.224.806.725
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	4.088.719	6.916.175.574	6.485.725	42.585.750	21.462.394	6.990.798.162

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, dự phòng toán học bao gồm:

	Dự phòng toán học 1.000 đồng	Dự phòng bảo hiểm cho sản phẩm bảo hiểm liên kết chung 1.000 đồng	Dự phòng rủi ro bảo hiểm cho sản phẩm bảo hiểm liên kết chung 1.000 đồng	Dự phòng nghiệp vụ cho sản phẩm bảo hiểm liên kết chung 1.000 đồng	Tổng cộng 1.000 đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	30.178.387	64.536.593	4.520.177.218	4.614.892.198	4.614.892.198
Hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	13.784.517	15.978.367	1.053.450.702	1.083.213.586	1.083.213.586
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	43.962.904	80.514.960	5.573.627.920	5.698.105.784	5.698.105.784
Hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	26.742.481	11.685.764	1.179.641.545	1.218.069.790	1.218.069.790
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	70.705.385	92.200.724	6.753.269.465	6.916.175.574	6.916.175.574

16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ 1.000 đồng	%	Vốn đã góp 1.000 đồng
Chubb INA International Holdings Limited	1.384.467.454	100	1.384.467.454

Theo Giấy phép đầu tư điều chỉnh số 33/GPĐC22/KDBH ngày 12 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.384.467.454 ngàn đồng đã được góp đủ.

17 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp chủ sở hữu 1.000 đồng	Quỹ dự trữ bắt buộc 1.000 đồng	Lợi nhuận chưa phân phối 1.000 đồng	Tổng cộng vốn chủ sở hữu 1.000 đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	1.244.629.454	48.965.518	643.016.827	1.936.611.799
Vốn góp	139.838.000	-	-	139.838.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	300.222.310	300.222.310
Trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc	-	15.011.116	(15.011.116)	-
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	1.384.467.454	63.976.634	928.228.021	2.376.672.109
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	452.434.908	452.434.908
Trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc	-	22.621.746	(22.621.746)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.384.467.454	86.598.380	1.358.041.183	2.829.107.017

18 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã bao gồm số ngoại tệ 2.985.997 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 7.284.581 Đô la Mỹ).

(b) Tài sản thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	2019 1.000 đồng	2018 1.000 đồng
Trong vòng 1 năm	69.393.297	68.349.613
Từ 1 đến 5 năm	63.771.140	68.904.300
Tổng khoản thanh toán tối thiểu	133.164.437	137.253.913

18 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

(c) Các khoản bảo đảm

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có các khoản bảo đảm tại ngân hàng với số tiền 8.585.816 ngàn đồng (2018: 5.788.693 ngàn đồng).

19 DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	2019 1.000 đồng	2018 1.000 đồng
(a) Doanh thu phí bảo hiểm gốc		
Bảo hiểm liên kết chung	3.526.144.693	3.019.209.731
Bảo hiểm hỗn hợp	12.479.080	6.130.898
Bảo hiểm tử kỳ	467.999	352.455
Bảo hiểm trọn đời	96.973	81.466
Những sản phẩm khác theo quy định pháp luật (*)	15.976.184	17.985.555
	<u>3.555.164.929</u>	<u>3.043.760.105</u>
(b) Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm	<u>(30.246.627)</u>	<u>(23.016.217)</u>
(c) Thay đổi dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc	575.521	(142.106)
	<u>3.525.493.823</u>	<u>3.020.601.782</u>

(*) Những sản phẩm khác theo quy định pháp luật bảo hiểm gồm bảo hiểm tai nạn và quyền lợi bảo hiểm bổ sung.

20 PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	2019 1.000 đồng	2018 1.000 đồng
Bảo hiểm liên kết chung	119.035.342	104.927.642
Bảo hiểm hỗn hợp	236.435	106.434
Bảo hiểm tử kỳ	61.452	26.954
Bảo hiểm trọn đời	6.802	6.259
Những sản phẩm khác theo quy định pháp luật	1.347.116	1.155.771
	<u>120.687.147</u>	<u>106.223.060</u>

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ CHUBB VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DNNT

21 DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	2019 1.000 đồng	2018 1.000 đồng
Hoàn trả phí tái bảo hiểm theo kinh nghiệm từ công ty nhận tái bảo hiểm	9.902.141	10.104.259
Doanh thu khác	766.327	756.593
	<u>10.668.468</u>	<u>10.860.852</u>

22 TỔNG CHI BỒI THƯỜNG VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

	2019 1.000 đồng	2018 1.000 đồng
(a) Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm		
Bảo hiểm liên kết chung	580.492.146	419.690.192
Bảo hiểm hỗn hợp	1.766.004	2.962.378
Bảo hiểm tử kỳ	500.000	-
Bảo hiểm trọn đời	35.335	126.092
Những sản phẩm khác theo quy định pháp luật	2.666.318	1.505.200
	<u>585.459.803</u>	<u>424.283.862</u>
(b) Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(65.418.131)	(42.752.056)
(c) Biến động dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	1.225.382.246	1.110.548.217
	<u>1.745.423.918</u>	<u>1.492.080.023</u>

23 CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	2019 1.000 đồng	2018 1.000 đồng
Chi phí hoa hồng bảo hiểm	525.144.288	473.063.078
Chi phí khác	9.964.279	10.149.697
	<u>535.108.567</u>	<u>483.212.775</u>

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ CHUBB VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DNNT

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2019	2018
	1.000 đồng	1.000 đồng
Lãi từ các trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	472.007.338	472.664.507
Lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng	136.204.212	66.213.275
Lãi từ các khoản tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm	16.303.131	12.736.759
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	68.055
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	2.808.780
Lãi từ các tài khoản thanh toán	3.797.317	2.329.255
Lãi từ các trái phiếu doanh nghiệp	18.859.829	6.136.705
	<u>647.171.827</u>	<u>562.957.336</u>

25 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2019	2018
	1.000 đồng	1.000 đồng
Chi phí dịch vụ quản lý danh mục đầu tư (Thuyết minh 31(a))	11.869.653	9.708.121
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	12.593	-
Chi phí đầu tư khác	1.633.573	1.416.480
	<u>13.515.819</u>	<u>11.124.601</u>

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2019	2018
	1.000 đồng	1.000 đồng
Chi phí khen thưởng	650.972.964	622.158.205
Chi phí thuê văn phòng và các chi phí tiện ích khác	78.048.562	82.004.224
Chi phí nhân viên	49.733.937	37.602.061
Chi phí hội nghị	55.099.333	48.308.916
Chi phí thu tiền bảo hiểm	28.092.133	24.661.136
Chi phí thi đua đại lý	13.724.068	13.010.165
Chi phí khác	62.259.022	57.887.987
	<u>937.930.019</u>	<u>885.632.694</u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2019 1.000 đồng	2018 1.000 đồng
Chi phí nhân viên	153.048.107	130.572.845
Chi phí thuê văn phòng và các chi phí tiện ích khác	27.218.786	26.040.433
Chi phí khác	87.814.762	85.090.496
	<u>268.081.655</u>	<u>241.703.774</u>

28 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 20% như sau:

	2019 1.000đồng	2018 1.000đồng
Lợi nhuận kế toán trước thuế	565.801.930	375.511.255
Thuế tính ở thuế suất 20%	113.160.386	75.102.251
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	206.636	186.274
Dự phòng thiếu của năm trước	-	420
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>113.367.022</u>	<u>75.288.945</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN – hiện hành	123.034.015	77.401.195
Thuế TNDN– hoãn lại (Thuyết minh 9)	<u>(9.666.993)</u>	<u>(2.112.250)</u>
	<u>113.367.022</u>	<u>75.288.945</u>

Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA CÔNG TY

	2019	2018
1. Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
1.1 Cơ cấu tài sản		
- Tài sản cố định và đầu tư dài hạn/Tổng tài sản (%)	67,62	67,44
- Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn/Tổng tài sản (%)	32,38	32,56
1.2 Cơ cấu nguồn vốn		
- Tổng nợ phải trả/Tổng nguồn vốn (%)	73,69	73,25
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn (%)	26,31	26,75
2. Khả năng thanh toán		
2.1 Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả (lần)	1,36	1,37
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	3,77	3,93
2.3 Khả năng thanh toán nhanh (lần)	1,36	1,52
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu		
- Lợi nhuận trước thuế/(Doanh thu thuần + Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính + Thu nhập khác) (%)	13,92	10,76
- Lợi nhuận sau thuế/(Doanh thu thuần + Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính + Thu nhập khác) (%)	11,13	8,60
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản		
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản (%)	5,26	4,23
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (%)	4,21	3,38
3.3 Tỷ suất lợi nhuận trên nguồn vốn chủ sở hữu		
- Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (%)	15,99	12,63
4. Khả năng thanh toán		
- Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu đồng)	1,004,997	908.531
- Biên khả năng thanh toán (triệu đồng)	2,568,871	2.147.266
- Tỷ lệ khả năng thanh toán (%)	246	236

30 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM

Rủi ro bảo hiểm là rủi ro phát sinh khi Công ty chịu trách nhiệm cung cấp phạm vi bảo hiểm cho khách hàng. Công ty chịu rủi ro trong trường hợp có một sự tổn thất về nhân mạng do tai nạn, ốm đau, rủi ro hoặc thiên tai. Đối lại phạm vi bảo hiểm cung cấp, Công ty thu khách hàng một mức phí bảo hiểm dựa trên mức độ rủi ro.

Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm thông qua các hướng dẫn về thẩm định, đòi hỏi Công ty phải thu thập đầy đủ thông tin liên quan đến một số thông tin cá nhân nhất định của khách hàng cũng như xem xét lại lịch sử yêu cầu bồi thường của mình, để phân loại rủi ro của các hồ sơ bảo hiểm vào rủi ro tiêu chuẩn, rủi ro không đạt tiêu chuẩn hoặc thậm chí rủi ro không thể bảo hiểm (dẫn đến từ chối các bảo hiểm) để quản lý các rủi ro chấp nhận.

Công ty có một quy trình xem xét bồi thường nghiêm ngặt để phân biệt những yêu cầu bồi thường hợp lý với những yêu cầu bồi thường gian lận để giảm thiểu hơn nữa các rủi ro bảo hiểm.

Công ty chia sẻ rủi ro với các công ty tái bảo hiểm sử dụng các hợp đồng tái bảo hiểm và các thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời.

Để xác định đúng phí bảo hiểm phù hợp với từng rủi ro, Công ty sử dụng bảng tỷ lệ tử vong, hoặc bệnh tật, hoặc tai nạn (ví dụ như tỷ lệ tai nạn) cùng với các thông số khác như chi phí hay tỉ lệ duy trì hợp đồng trong quá trình tính toán các mức phí bảo hiểm phải thu khách hàng. Tất cả các giả định liên quan như tỷ lệ tử vong và tỷ lệ bệnh tật, chi phí, tỉ lệ duy trì hợp đồng, v.v phản ánh kinh nghiệm hoặc tầm nhìn dài hạn trong kinh doanh của Công ty.

31 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Chubb INA International Holdings Limited, một công ty được thành lập tại Hoa Kỳ, sở hữu 100% vốn của Công ty. Công ty mẹ cấp cao nhất là Chubb Limited, một công ty được thành lập tại Thụy Sĩ.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2019 1.000 đồng	2018 1.000 đồng
i) Phí tái bảo hiểm		
Các công ty khác trong cùng tập đoàn	1.431.173	1.204.174
ii) Chi phí được trả hộ bởi các bên liên quan		
Công ty mẹ		
Chi phí lương của ban quản lý trả hộ Công ty	18.438.585	20.476.918
Chi phí công nghệ thông tin trả hộ Công ty	7.476.399	2.780.701
Chi phí khác	-	402.635
	<u>25.914.984</u>	<u>23.660.254</u>
Các công ty khác trong cùng tập đoàn		
Chi phí công nghệ thông tin	5.393.708	17.004.270
Công ty con		
Phí dịch vụ quản lý danh mục đầu tư	11.869.653	9.708.121
iii) Chi phí trả hộ các bên liên quan		
Công ty mẹ		
Cổ tức nhân viên trả thay	102.285	223.412
Công ty con		
Chi phí cổ tức nhân viên trả hộ Công ty	-	6.652
Chi phí khác trả hộ Công ty	3.758	-
Chi phí khác trả hộ Công ty con	104.194	75.743
iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi khác	42.933.244	41.670.242
v) Hoạt động tài chính		
Vốn góp từ công ty mẹ	-	60.528.000

31 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2019 1.000 đồng	2018 1.000 đồng
Các khoản phải thu cho các bên liên quan (Thuyết minh 6(a))		
Công ty con	8.968	11.100
Các khoản phải trả cho các bên liên quan		
<i>Phải trả cho nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 10)</i>		
Công ty khác trong cùng tập đoàn	742.026	321.064
<i>Các khoản phải trả khác (Thuyết minh 14)</i>		
Công ty mẹ	1.766.825	775.079
Các công ty khác trong cùng tập đoàn	72.294	2.697.522
	1.839.119	3.472.601
	2.581.145	3.793.665

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Giám đốc phê duyệt ngày 27 tháng 3 năm 2020



Nguyễn Văn Hưng
Kế toán trưởng



Bùi Thanh Hiệp
Phó Tổng Giám đốc




Lâm Hải Tuấn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị,
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật